

PHỤ LỤC II

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THÁNG 4 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-PVHCC ngày tháng 5 năm 2024 của Trung tâm Phục vụ hành chính công)

STT	TÊN CƠ QUAN	Bộ phận Một cửa (BPMC)	TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN HỒ SƠ				TÌNH HÌNH TRẢ KẾT QUẢ VÀ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ										SỬ DỤNG DỊCH VỤ BCCI			
			Tổng số HSTN trong kỳ	Trong đó			Tổng số HS phải giải quyết	HS kỳ trước chuyển qua	Tổng số HS đã GQ & TKQ	Trong đó						Tổng số hồ sơ	Trong đó		Đạt %	
				HSTN trực tiếp	Đạt %	HSTN trực tuyến				Đạt %	TKQ trước hạn	Đạt %	TKQ đúng hạn	Đạt %	Hồ sơ trễ hạn		Đạt %	Tiếp nhận		Trả kết quả
1	Huyện Yên Mô	Cấp huyện	252	1	0,4	251	99,6	324	72	155	155	100	0	0	0	0	65	2	63	20,06
		Cấp xã (17 đơn vị)	2.696	3	0,11	2.693	99,89	2.760	64	2.633	869	33	1.764	67	0	0	4	0	4	0,14
2	Thành phố Ninh Bình	Cấp huyện	770	168	21,82	602	78,18	950	180	352	352	100	0	0	0	0	0	0	0	0
		Cấp xã (14 đơn vị)	3.342	70	2,09	3.272	97,91	3.395	53	3.257	3.245	99,63	9	0,28	3	0,09	0	0	0	0
3	Thành phố Tam Điệp	Cấp huyện	327	175	53,52	152	46,48	418	91	186	186	100	0	0	0	0	105	1	104	25,12
		Cấp xã (9 đơn vị)	997	55	5,52	942	94,48	1.012	15	976	224	22,95	752	77,05	0	0	8	0	8	0,79
4	Huyện Gia Viễn	Cấp huyện	127	122	96,06	5	3,94	154	27	103	101	98,06	2	1,94	0	0	1	0	1	0,65
		Cấp xã (21 đơn vị)	2.851	903	31,67	1.948	68,33	3.199	348	2.624	952	36,28	1.672	63,72	0	0	48	20	28	1,5
5	Huyện Nho Quan	Cấp huyện	247	0	0	247	100	285	38	186	186	100	0	0	0	0	0	0	0	0
		Cấp xã (27 đơn vị)	1.708	52	3,04	1.656	96,96	1.736	28	1.624	625	38,49	999	73,12	0	0	0	0	0	0
6	Huyện Kim Sơn	Cấp huyện	433	164	37,88	269	62,12	676	243	144	143	99,31	1	0,69	0	0	16	0	16	2,37
		Cấp xã (25 đơn vị)	1.824	197	10,8	1.627	89,2	1.841	17	1.738	1.669	96,03	69	3,97	0	0	273	15	258	14,83
7	Huyện Hoa Lư	Cấp huyện	141	4	2,84	137	97,16	158	17	112	112	100	0	0	0	0	55	0	55	34,81
		Cấp xã (11 đơn vị)	675	138	20,4	537	79,6	692	17	620	203	32,74	417	67,26	0	0	2	0	2	0,29
8	Huyện Yên Khánh	Cấp huyện	225	121	53,78	104	46,22	253	28	109	105	96,33	4	3,67	0	0	0	0	0	0
		Cấp xã (19 đơn vị)	2.962	1.151	38,86	1.811	61,14	3.118	156	2.748	1.071	38,97	1.673	60,88	4	0,15	20	0	20	0,64
TỔNG CỘNG			19.577	3.324	16,98	16.253	83,02	20.971	1.394	17.567	10.198	58,05	7.362	41,91	7	0,04	597	38	559	2,85